

BỘ NÔNG NGHIỆP
VÀ PHÁT TRIỂN NÔNG THÔN
CỤC QUẢN LÝ CHẤT LƯỢNG
NÔNG LÂM SẢN VÀ THỦY SẢN

CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Số: 1870 /QLCL-CL1

Hà Nội, ngày 30 tháng 9 năm 2014

V/v mẫu chứng thư mới cho lô hàng
thủy sản xuất khẩu vào New Caledonia

VPDD VASEP TẠI HÀ NỘI

CÔNG VĂN ĐẾN

Số: 212

Ngày 30 tháng 9 năm 2014

Kính gửi:

- Các cơ sở chế biến xuất khẩu thủy sản vào New Caledonia;
- Các Trung tâm Chất lượng Nông lâm thủy sản vùng.

Ngày 25/9/2014, Cục Quản lý Chất lượng Nông lâm sản và Thủy sản nhận được thông báo số CS14-3320 - 1156 của Cơ quan thẩm quyền New Caledonia thông báo áp dụng mẫu chứng thư mới (chi tiết tại phụ lục 1) cho các lô hàng thủy sản xuất khẩu vào New Caledonia kể từ ngày 24/8/2014 (tính theo ngày lô hàng đến cửa khẩu New Caledonia). Mẫu chứng thư mới bao gồm một giấy chứng thư kèm theo phụ lục Giấy chứng nhận kiểm dịch cho từng loại sản phẩm cụ thể trong lô hàng thủy sản xuất khẩu (thủy sản chung sử dụng mẫu VII-8, nhuyễn thể sử dụng mẫu VII-9). Lưu ý, theo Nghị định số 2014-333/GNC của Chính phủ New Caledonia ban hành ngày 13/2/2014 (phụ lục 2), Việt Nam được phép xuất khẩu sản phẩm thủy sản và sản phẩm nhuyễn thể hai mảnh vỏ sang thị trường New Caledonia ngoại trừ cá Ngừ, cá Maclin, cá Kiềm, nhuyễn thể hai mảnh vỏ sông và giáp xác.

Do thời điểm nhận được thông báo trên đã quá thời hạn áp dụng mẫu chứng thư mới, Cục đã có văn bản đề nghị Cơ quan thẩm quyền New Caledonia xem xét chấp nhận thông quan các lô hàng thủy sản đã được cấp chứng thư theo mẫu cũ xuất khẩu trước ngày 29/9/2014. Cục thông báo yêu cầu các đơn vị:

1. Các cơ sở chế biến thủy sản xuất khẩu vào New Caledonia

- Nghiên cứu kỹ các mẫu chứng thư mới (phụ lục 1) và cung cấp đầy đủ các thông tin về lô hàng khi đăng ký kiểm tra, chứng nhận xuất khẩu vào thị trường New Caledonia.

- Chủ động liên hệ với nhà nhập khẩu để cập nhật và thực hiện đầy đủ các quy định, thủ tục có liên quan của New Caledonia khi xuất khẩu thủy sản vào thị trường này. Trường hợp có vướng mắc liên quan đến mẫu chứng thư trong quá trình xuất khẩu, đề nghị cơ sở thông báo với Trung tâm Chất lượng NLTTS vùng để được cấp đổi chứng thư theo mẫu mới cho các lô hàng đã xuất khẩu.

2. Các Trung tâm Chất lượng Nông lâm thủy sản vùng

- Nghiên cứu kỹ các hướng dẫn của cơ quan thẩm quyền New Caledonia trong việc điền thông tin vào mẫu chứng thư mới (phụ lục 1).

- Phổ biến, hướng dẫn các doanh nghiệp xuất khẩu thủy sản vào New Caledonia trên địa bàn về các mẫu chứng thư mới áp dụng cho các lô hàng thủy sản xuất khẩu vào New Caledonia.

- Thực hiện kiểm tra, cấp chứng thư theo mẫu mới cho các lô hàng thủy sản xuất khẩu vào thị trường New Caledonia từ ngày ban hành văn bản này. Cấp đổi chứng thư theo mẫu mới cho các lô hàng đã xuất khẩu.

Cục Quản lý Chất lượng Nông lâm sản và Thủy sản yêu cầu các đơn vị nghiêm túc thực hiện. Trong quá trình thực hiện, đề nghị các đơn vị kịp thời báo cáo về Cục các khó khăn, vướng mắc (nếu có) để được hướng dẫn xử lý./.

Nơi nhận:

- Như trên;
- TT. Vũ Văn Tám (để b/c);
- Cục trưởng (để b/c);
- Cơ quan CL Trung bộ/Nam bộ;
- VASEP;
- Lưu: VT, CL1.

**KT. CỤC TRƯỞNG
PHÓ CỤC TRƯỞNG**



Trần Bích Nga

PHỤ LỤC 1. MẪU CHỨNG THƯ MỚI CHO LÔ HÀNG THỦY SẢN XUẤT KHẨU VÀO NEW CALEDONIA

(Kèm theo công văn số 870/QĐ-CLL ngày 30 tháng 9 năm 2014 của Cục Quản lý Chất lượng Nông lâm sản và Thủy sản)

4. Sender (name and full address) / Expéditeur (nom et adresse complète):	VETERINARY CERTIFICATE ⁽¹⁾ CERTIFICAT VÉTÉRINAIRE ⁽¹⁾ regarding products for human consumption exported to New Caledonia / relatif aux produits destinés à la consommation humaine exportés vers la Nouvelle-Calédonie Number ⁽²⁾ Numéro ⁽²⁾ ORIGINAL
5. Destination (port or airport of discharge) / Lieu de destination (port ou aéroport de déchargement):	1. Origin of products (Exporting country) / Provenance des produits (Pays exportateur):
6. Consignee (name and full address) / Destinataire (nom et adresse complète):	2. Appropriate authority / Autorité compétente: 2.1 Ministry / Ministère: 2.2 Department / Service: 2.3 Local / regional level / Niveau local / régional: 3. Place of loading for export / Lieu de chargement pour l'exportation:
7. Shipping details / Modes et identification du transport 7.1 Sea or air ⁽³⁾ / Navire ou aéronef ⁽³⁾ 7.2 Vessel name or, if known, flight no. / Nom du navire ou, s'il est connu, numéro de vol.:	8. Particulars of batch (total number of containers / boxes, registration numbers and, if any, seal numbers) / Identification du lot (nombre total de conteneurs / boîtes, numéros d'enregistrement et numéros de scellés éventuels):

9 Particulars of products / Identification des produits.
 9.1 Animal species / Espèce(s) animale(s):
 9.2 Temperature requirements for products in batch: none, refrigerated or frozen ⁽³⁾ / Conditions de température des produits qui composent le lot: aucune, réfrigérés ou congelés ⁽³⁾
 9.3 Particulars of individual products in batch / Identification individuelle des produits qui composent le lot:

Type of product / Nature des produits	Approval or registration number of production, processing and storage establishments / Numéro d'agrément ou d'enregistrement des établissements de production, transformation, entreposage	Number of packages / items / Nombre de paquets / pièces	Net weight (kg) / Poids net (kg)
Total			

(If necessary, reproduce this table on a separate sheet with the certificate number and official stamp on each page plus the Official Veterinarian's signature on the last page) / (Si nécessaire, reproduire ce tableau sur un feuillet séparé revêtu du numéro du certificat et du sceau officiel sur chaque page et de la signature du vétérinaire officiel sur la dernière page)

I, the undersigned Official Veterinarian or inspector, do hereby certify that ⁽⁴⁾ / Le soussigné, vétérinaire ou inspecteur officiel, certifie par la présente ⁽⁴⁾:

- A** the above-listed products have been obtained, prepared, handled and stored in accordance with the exporting country's health requirements for production and control as provided for by the exporting country's legislation and are therefore deemed fit for human consumption and preserved from any direct or indirect contamination by products, goods or any objects that do not show the same guarantees in terms of animal health or food safety / que les produits identifiés ci-dessus ont été obtenus, préparés, manipulés et stockés conformément aux conditions sanitaires de production et de contrôle fixées par la législation du pays exportateur et qu'ils sont par conséquent considérés comme propres à la consommation humaine et préservés de toute contamination directe ou indirecte par des produits, marchandises ou objets ne présentant pas les mêmes garanties en termes de santé animale et de sécurité sanitaire des aliments,
- B** the above-listed products or their packages bear an official health marking certifying that they were entirely produced and inspected at the establishments stated in section 9.3, which are authorised to export by the exporting country / que les produits identifiés ci-dessus ou leurs emballages portent une marque sanitaire officielle attestant qu'ils ont été totalement produits et inspectés dans les établissements mentionnés au point 9.3, autorisés à exporter par le pays exportateur.
- C** the modes of transport and loading conditions meet the exporting country's legal requirements in terms of food safety / que les modes de transport et les conditions de chargement du lot satisfont aux exigences de la législation du pays exportateur en matière de sécurité sanitaire des aliments,
- D** the exporting country's arrangements to manage the risks associated with transmissible spongiform encephalopathies (TSEs) agent is at least equivalent to recommendations of World Organisation for Animal Health (OIE) / que les dispositions prises par le pays exportateur pour gérer les risques associés aux agents des encéphalopathies spongiformes subaiguës transmissibles sont au moins équivalentes aux recommandations de l'Office International des Epizooties.

Official stamp / Cachet officiel Issued at / Fait à _____, on / le _____ Location / Lieu _____ (Date)		(signature of the Official Veterinarian or inspector ⁽⁵⁾) (Signature du vétérinaire ou inspecteur officiel ⁽⁵⁾) (name in block capitals, qualifications and title) (nom en lettres capitales, qualifications et titre)
Notes (1) Complete the certificate by entering only such animal health details as are required for the batch specified on this page. A single, separate certificate must be provided for the animal products exported from a single zone listed at the appendix to this certificate and shipped in the same aircraft or vessel to the same destination / Composer le certificat en insérant uniquement les attestations de santé animale nécessaires au lot identifié sur la présente page. Un certificat distinct et unique doit être fournis pour les produits d'origine animale exportés à partir d'une seule zone figurant aux annexes du présent certificat, qui ont la même destination et sont transportés dans le même aéronef ou navire. (2) Single number issued by the appropriate authority / Numéro unique délivré par l'autorité compétente.		

(3) Delete the inapplicable / *Biffer la mention inutile.*

(4) Terms used refer to definitions under the Terrestrial Animal Health Code of the World Organisation for Animal Health (OIE) / *Les termes utilisés se réfèrent aux définitions du code pour les animaux terrestres de l'Office International des Epizooties*

(5) In a colour other than the printed text / *Dans une couleur différente du texte imprimé.*

Appendix VII-8 / Annexe VII-8 : Animal health certificate for fish products (excepted molluscs and crustaceans) / Attestation de santé animale pour les produits de la pêche (à l'exception des mollusques et des crustacés)

Certificate number ⁽¹⁾ / Numéro du certificat ⁽¹⁾

I, the undersigned Official Veterinarian or inspector, do hereby certify that ⁽²⁾ / Le soussigné, vétérinaire ou inspecteur officiel, certifie par la présente ⁽²⁾ :

A the above-listed products are being exported from a country or zone specified at Appendix VIII-8 of the present decree ⁽³⁾ and that they meet any restrictive requirements which may be set forth in column 3 of Appendix VIII-8 of the present decree ⁽³⁾ / que les produits identifiés ci-dessus sont exportés d'un pays ou d'une zone mentionné à l'annexe VIII-8 du présent arrêté ⁽³⁾ et qu'elles satisfont aux restrictions qui sont éventuellement stipulées à la colonne 3 de l'annexe VIII-8 du présent arrêté ⁽³⁾;

B the above-listed products or their constituents or raw materials / que les produits identifiés ci-dessus, leurs composants ou leurs matières premières:

- 1) have undergone the ad hoc treatments specified at Appendix XI of the present decree ⁽⁴⁾ for inactivating the pathogens of epizootic haematopoietic necrosis, infectious haematopoietic necrosis, Oncorhynchus masou virus disease, spring viraemia of carp, viral haemorrhagic septicaemia, channel catfish virus disease, viral encephalopathy and retinopathy, infectious pancreatic necrosis, infectious salmon anaemia, epizootic ulcerative syndrome, bacterial kidney disease (Renibacterium salmoninarum), enteric septicaemia of catfish (Edwardsiella ictaluri), piscirickettsiosis (Piscirickettsia salmonis), gyrodactylosis (Gyrodactylus salaris), red sea bream iridoviral disease and white sturgeon iridoviral disease / ont subi les traitements ad hoc mentionnés à l'annexe XI du présent arrêté ⁽⁴⁾ pour l'inactivation des agents pathogènes de la nécrose hématopoïétique infectieuse, de l'herpès-virose du saumon masou, de la virémie printanière de la carpe, de la septicémie hémorragique virale, de l'herpès-virose du poisson-chat, de l'encéphalopathie et rétinopathie virales, de la nécrose pancréatique infectieuse, de l'anémie infectieuse du saumon, du syndrome ulcératif épizootique, de la rénibactériose (Renibacterium salmoninarum), de l'entérosepticémie du poisson-chat (Edwardsiella ictaluri), de la piscirickettsiose (Piscirickettsia salmonis), de la gyrodactylose (Gyrodactylus salaris), de l'iridovirose de la daurade japonaise et de l'iridovirose de l'esturgeon blanc ;

OR/ou 2) meet the following requirements / satisfont aux dispositions suivantes :

C the above-listed products or their constituents or raw materials / que les produits identifiés ci-dessus, leurs composants ou leurs matières premières :

either ⁽⁴⁾ soit ⁽⁴⁾ [1] were entirely prepared from fresh fish / ont été préparés en totalité à partir de poissons frais :

a) which, if it is a member of susceptible species, originated in countries, zones, aquaculture establishments monitored under an official fish-health surveillance programme implemented in accordance with the procedures described in the Aquatic Manual and the said countries, zones or aquaculture establishments have been declared free of the pathogens responsible for epizootic haematopoietic necrosis, infectious haematopoietic necrosis, Oncorhynchus masou virus disease, spring viraemia of carp, viral haemorrhagic septicaemia, infectious salmon anaemia, epizootic ulcerative syndrome and red sea bream iridoviral disease / qui, lorsqu'ils sont de l'espèce sensible, proviennent de pays, de zones, d'établissements d'aquaculture soumis à un programme officiel de surveillance ichtyosanitaire mis en oeuvre selon les procédures décrites dans le Manuel aquatique et ces pays, ces zones ou ces établissements d'aquaculture sont déclarés indemnes des agents pathogènes responsables de la nécrose hématopoïétique épizootique, de la nécrose hématopoïétique infectieuse, de l'herpès-virose du saumon masou, de la virémie printanière de la carpe, de la septicémie hémorragique virale, de l'anémie infectieuse du saumon, du syndrome ulcératif épizootique, et de l'iridovirose de la daurade japonaise ;

and /et b) which, if it is a member of susceptible species, originated in countries, zones, aquaculture establishments that have been appropriately tested with negative results for channel catfish virus disease, viral encephalopathy and retinopathy, infectious pancreatic necrosis, bacterial kidney disease (Renibacterium salmoninarum), enteric septicaemia of catfish (Edwardsiella ictaluri), piscirickettsiosis (Piscirickettsia salmonis), gyrodactylosis (Gyrodactylus salaris), and white sturgeon iridoviral disease / qui, lorsqu'ils sont de l'espèce sensible, proviennent de pays, de zones, d'établissements d'aquaculture soumis, avec résultats négatifs, à des examens appropriés pour la recherche de l'herpès-virose du poisson-chat, de l'encéphalopathie et rétinopathie virales, de la nécrose pancréatique infectieuse, de la rénibactériose (Renibacterium salmoninarum), de l'entérosepticémie du poisson-chat (Edwardsiella ictaluri), de la piscirickettsiose (Piscirickettsia salmonis), de la gyrodactylose (Gyrodactylus salaris) et de l'iridovirose de l'esturgeon blanc ;]

or ⁽⁴⁾ soit ⁽⁴⁾ [2] were entirely prepared from eviscerated fish / ont été préparés en totalité à partir de poissons éviscérés ;]

Official stamp / Cachet officiel

Issued at / Fait à _____, on / le _____
Location / Lieu _____ (Date)

Official Stamp ⁽⁵⁾ (signature of the Official Veterinarian or inspector ⁽⁵⁾)
Sceau officiel ⁽⁵⁾ (Signature du vétérinaire ou inspecteur officiel ⁽⁵⁾)

Notes

(nom en lettres capitales, qualifications et titre)

(1) Use the certificate number appearing on the first page / Reprendre le numéro du certificat figurant sur la première page

(2) Terms used refer to definitions under the Aquatic Animal Health Code of the World Organisation for Animal Health (OIE) / Les termes utilisés se réfèrent aux définitions du code pour les animaux aquatiques de l'Office International des Epizooties

(3) Appendix of decree n°2014-333/GNC are on line at Internet address <http://www.davav.gouv.nc/sivap/importations/denrees.htm> / Les annexes de l'arrêté n° 2014-333/GNC figurent à l'adresse Internet

(4) In a colour other than the printed text / Dans une couleur différente du texte imprimé

Appendix VII-9 / Annexe VII-9 : Animal health certificate for mollusc products ⁽¹⁾ / Attestation de santé animale pour les produits à base de mollusques ⁽¹⁾

Certificate number ⁽²⁾ / Numéro du certificat ⁽²⁾

I, the undersigned Official Veterinarian or inspector, do hereby certify that ⁽³⁾ / Le soussigné, vétérinaire ou inspecteur officiel, certifie par la présente ⁽³⁾

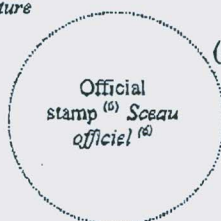
A the above-listed products are being exported from a country or zone specified at Appendix VIII-9 of the present decree ⁽⁴⁾ and that they meet any restrictive requirements which may be set forth in column 3 of Appendix VIII-9 of the present decree ⁽⁴⁾ / que les produits identifiés ci-dessus sont exportés d'un pays ou d'une zone mentionné à l'annexe VIII-9 du présent arrêté ⁽⁴⁾ et qu'elles satisfont aux restrictions qui sont éventuellement stipulées à la colonne 3 de l'annexe VIII-9 du présent arrêté ⁽⁴⁾;

B the above-listed products or their constituents or raw materials / que les produits identifiés ci-dessus, leurs composants ou leurs matières premières:

either ⁽⁵⁾ soit ⁽⁵⁾(1) are entirely made up of dead molluscs / sont constitués en totalité de mollusque morts ;]

either ⁽⁵⁾ soit ⁽⁵⁾(2) are partly or wholly made up of live molluscs, which, if they are members of susceptible species, originated in countries, zones, aquaculture establishments monitored under an official mollusc surveillance programme implemented in accordance with the procedures described in the Aquatic Manual and the said countries, zones or aquaculture establishments have been declared free of the pathogens responsible for infection with *Bonamia ostreae*, infection with *Bonamia exitiosa*, infection with *Haplosporidium nelsoni*, infection with *Marteilia refringens*, infection with *Mikrocytos mackini*, infection with *Perkinsus marinus*, infection with *Perkinsus olseni* and infection with *Xenohaliotis californiensis* / sont constitués en tout ou partie de mollusque vivants qui, lorsqu'ils sont de l'espèce sensible, proviennent en totalité de pays, de zones, d'établissements d'aquaculture soumis à un programme officiel de surveillance des mollusques mis en oeuvre selon les procédures décrites dans le Manuel aquatique et ces pays, ces zones ou ces établissements d'aquaculture sont déclarés indemnes des agents pathogènes responsables de l'infection à *Bonamia ostreae*, de l'infection à *Bonamia exitiosa*, de l'infection à *Haplosporidium nelsoni*, de l'infection à *Marteilia refringens*, de l'infection à *Mikrocytos mackini*, de l'infection à *Perkinsus marinus*, de l'infection à *Perkinsus olseni* et de l'infection à *Candidatus Xenohaliotis californiensis* .]

Official stamp and signature / Cachet officiel et signature



(signature of the Official Veterinarian or inspector ⁽⁶⁾)

(signature du vétérinaire ou inspecteur officiel ⁽⁶⁾)

Notes

(1) Means fresh molluscs, processed whole molluscs or edible products made from cooked, desiccated, salted, pickled, smoked or frozen molluscs / Désigne les mollusques frais, les mollusques entiers transformés ou les produits consommables à base de mollusques qui ont été soumis à un traitement soit par la cuisson, soit par la dessiccation, le salage, le saumurage, le fumage ou la congélation

(2) Use the certificate number appearing on the first page / Reprendre le numéro du certificat figurant sur la première page

(3) Terms used refer to definitions under the Aquatic Animal Health Code of the World Organisation for Animal Health (OIE) / Les termes utilisés se réfèrent aux définitions du code pour les animaux aquatiques de l'Office International des Epizooties

(4) Appendix of decree n°2014-333/GNC are on line at Internet address <http://www.davav.gouv.nc/sivap/importations/denrees.htm> / Les annexes de l'arrêté n° 2014-333/GNC figurent à l'adresse Internet

(5) Select the appropriate wording by deleting the inapplicable / Choisir la formule adéquate en biffant les mentions inutiles

(6) In a colour other than the printed text / Dans une couleur différente du texte imprimé

PHỤ LỤC 2. DANH SÁCH CÁC NƯỚC/VÙNG ĐƯỢC PHÉP XUẤT KHẨU THỦY SẢN VÀO NEW CALEDONIA

(Kèm theo công văn số 1870/QLCL-CL1 ngày 30 tháng 9 năm 2014 của Cục Quản lý Chất lượng Nông lâm sản và Thủy sản)

APPENDIX VIII-8 / ANNEXE VIII-8 : Countries and zones likely to export fish products (except molluscs and crustaceans) for human consumption to New Caledonia / Pays et zones susceptibles d'exporter des produits de la pêche (à l'exception des mollusques et des crustacés) destinés à la consommation humaine, vers la Nouvelle-Calédonie

1	2	3	4
Country / Pays	Zone	Ban periods / Periodes d'interdiction	Other restrictions / Autres restrictions
Vietnam	Whole country / L'ensemble du pays		4

Restrictions

4 : The following species are forbidden for export to New-Caledonia: Tuna, marlin (all species) and swordfish / Les espèces suivantes sont interdits à l'exportation: Thonides, marlins (toutes espèces confondues) et espadons

APPENDIX VIII-9 / ANNEXE VIII-9 : Countries and zones likely to export mollusc products⁽¹⁾ for human consumption to New Caledonia / Pays et zones susceptibles d'exporter des produits à base de mollusques aquatiques⁽¹⁾ destinés à la consommation humaine, vers la Nouvelle-Calédonie

(1) Means fresh molluscs, processed whole molluscs or edible products made from cooked, dessiccated, salted, pickled, smoked or frozen molluscs / Designe les mollusques aquatiques frais, les mollusques aquatiques entiers transformés, ou les produits consommables à base de mollusques aquatiques qui ont été soumis à un traitement soit par la cuisson, soit par la dessiccation, le salage, le saumurage, le fumage ou la congélation.

1	2	3	4
Country / Pays	Zone	Ban periods / Periodes d'interdiction	Other restrictions / Autres restrictions
Vietnam/ Vietnam	Whole country / L'ensemble du pays		1

Restrictions

1 : Dead molluscs only are authorised for export to New Caledonia / Seuls les mollusques aquatiques morts sont autorisés à l'exportation vers la Nouvelle-Calédonie.